

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 7127/UBND-KTTH

Quảng Ngãi, ngày 30 tháng 12 năm 2021

V/v điều chỉnh dự toán và
thu hồi kinh phí thực hiện các
chính sách giáo dục năm 2021

Kính gửi: Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh

Trên cơ sở báo cáo tình hình thực hiện dự toán kinh phí các chính sách giáo dục năm 2021 của các đơn vị và đề xuất của Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 4039/STC-HCSN&DN ngày 20/12/2021 về việc điều chỉnh, đồng thời thu hồi dự toán kinh phí thực hiện các chính sách giáo dục còn thừa năm 2021 của các đơn vị trực thuộc tỉnh; theo quy định tại khoản 3 Điều 52 của Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015, UBND tỉnh thống nhất, đề nghị Thường trực HĐND tỉnh xem xét, có ý kiến điều chỉnh dự toán và thu hồi kinh phí thực hiện chính sách giáo dục cho học sinh, sinh viên còn thừa năm 2021 đã được UBND tỉnh giao tại Quyết định số 856/QĐ-UBND ngày 14/12/2020 đối với các đơn vị là 6.265,264 triệu đồng. Trong đó:

1. Tổng kinh phí thu hồi dự toán về ngân sách tỉnh: 9.068,345 triệu đồng, gồm: (1) Trường Đại học Phạm Văn Đồng: 1.640,433 triệu đồng; (2) Trường Cao đẳng Việt Nam - Hàn Quốc - Quảng Ngãi: 499,580 triệu đồng; (3) Sở Y tế: 1.676,901 triệu đồng; (4) Sở Giáo dục và Đào tạo: 5.251,431 triệu đồng.

2. Bổ sung dự toán từ nguồn thu hồi tại Điểm 1 nêu trên cho Sở Giáo dục và Đào tạo thực hiện các chính sách giáo dục: 2.803,081 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục đính kèm)

Đề nghị Thường trực HĐND tỉnh xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- VPUB: CVP, PCVP, KGVX, CBTH;
- Lưu: VT.KTTH184

CHỦ TỊCH

Đặng Văn Minh

PHỤ LỤC

TỔNG QUẢN LÝ HÌNH THỰC HIỆN CÁC CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH NĂM 2021

(Kèm theo Công văn số 7127/UBND-KTTH ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh)

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán 2021	Tổng kinh phí đã thực hiện	Trong đó		Kinh phí còn thừa (+), thiếu (-) năm 2021 để điều chỉnh, bổ sung
				Học kỳ II năm 2020-2021	Học kỳ I năm học 2021-2022	
A	B	1	2	3	4	5
	TỔNG SỐ	65.647.580.000	59.382.316.000	27.786.045.000	31.596.271.000	6.265.264.000
1	Kinh phí thực hiện Nghị định 86/2015/NĐ-CP và Nghị định 81/2021/NĐ-CP	17.081.580.000	17.731.105.000	6.324.565.000	11.406.540.000	(649.525.000)
2	Kinh phí thực hiện Nghị định số 116/2016/NĐ-CP	22.125.000.000	19.393.989.000	9.129.528.000	10.264.461.000	2.731.011.000
3	Kinh phí thực hiện Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH - BTC	650.000.000	511.744.000	237.760.000	273.984.000	138.256.000
4	Kinh phí thực hiện Nghị định số 28/2012/NĐ-CP chi trả cho giáo viên trực tiếp dạy HS khuyết tật	210.000.000	1.101.016.000	491.147.000	609.869.000	(891.016.000)
5	KP thực hiện Chính sách cho Trường Chuyên Lê Khiết theo Quyết định số 59/2017/QĐ-UBND ngày 07/9/2017 của UBND tỉnh	9.969.000.000	8.443.133.000	4.579.205.000	3.863.928.000	1.525.867.000
6	KP thực hiện chi trả học bổng học sinh DTNT theo Thông tư liên tịch 109/2009/TTLT/BTC-BGDĐT ngày 29/5/2009 của Liên Bộ Tài chính	7.731.000.000	6.818.123.000	4.443.659.000	2.374.464.000	912.877.000
7	Kinh phí thực hiện chính sách nội trú các trường cao đẳng trung cấp tại Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg	2.120.000.000	1.091.624.000	455.920.000	635.704.000	1.028.376.000
8	Chính sách hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, cận nghèo theo TTLT số 35/2014/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH	161.000.000	44.700.000	17.880.000	26.820.000	116.300.000
9	Chính sách hỗ trợ học bổng và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên các trường đào tạo công lập theo Quyết định số 53/1998/QĐ-TTg	187.000.000	109.960.000	37.920.000	72.040.000	77.040.000
10	Kinh phí đào tạo lưu học sinh Lào theo Thông tư 24/2018/TT-BTC hướng dẫn quản lý kinh phí đào tạo cho lưu học sinh Lào, Campuchia (diện Hiệp định) học tập tại Việt Nam	5.413.000.000	4.136.922.000	2.068.461.000	2.068.461.000	1.276.078.000
I	Trường Đại học Phạm Văn Đồng	6.217.000.000	4.576.567.000	2.278.026.000	2.298.541.000	1.640.433.000
1	Kinh phí thực hiện Nghị định 86/2015/NĐ-CP và Nghị định 81/2021/NĐ-CP	387.000.000	272.565.000	147.805.000	124.760.000	114.435.000
2	Kinh phí thực hiện Nghị định số 116/2016/NĐ-CP					
3	Kinh phí thực hiện Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH - BTC	69.000.000	12.420.000	5.960.000	6.460.000	56.580.000
4	Chính sách hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, cận nghèo theo TTLT số 35/2014/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH	161.000.000	44.700.000	17.880.000	26.820.000	116.300.000

STT	Nội dung	Dự toán 2021	Tổng kinh phí đã thực hiện	Trong đó		Kinh phí còn thừa (+), thiếu (-) năm 2021 để điều chỉnh, bổ sung
				Học kỳ II năm 2020-2021	Học kỳ I năm học 2021-2022	
5	Chính sách hỗ trợ học bổng và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên các trường đào tạo công lập theo Quyết định số 53/1998/QĐ-TTG	187.000.000	109.960.000	37.920.000	72.040.000	77.040.000
6	Kinh phí đào tạo lưu học sinh Lào theo Thông tư 24/2018/TT-BTC hướng dẫn quản lý kinh phí đào tạo cho lưu học sinh Lào, Campuchia (diện Hiệp định) học tập tại Việt Nam	5.413.000.000	4.136.922.000	2.068.461.000	2.068.461.000	1.276.078.000
II	Trường Cao đẳng Việt Nam - Hàn Quốc - Quảng Ngãi	12.547.580.000	12.048.000.000	5.113.000.000	6.935.000.000	499.580.000
1	Kinh phí thực hiện Nghị định 86/2015/NĐ-CP và Nghị định 81/2021/NĐ-CP	11.321.580.000	11.221.000.000	4.818.000.000	6.403.000.000	100.580.000
2	Kinh phí thực hiện chính sách nội trú các trường cao đẳng trung cấp tại Quyết định số 53/2015/QĐ-TTG	1.226.000.000	827.000.000	295.000.000	532.000.000	399.000.000
III	Trường Cao đẳng Y tế Đặng Thùy Trâm	2.148.000.000	471.099.000	301.695.000	169.404.000	1.676.901.000
1	Kinh phí thực hiện Nghị định 86/2015/NĐ-CP và Nghị định 81/2021/NĐ-CP	1.254.000.000	206.475.000	140.775.000	65.700.000	1.047.525.000
2	Kinh phí thực hiện chính sách nội trú các trường cao đẳng trung cấp tại Quyết định số 53/2015/QĐ-TTG	894.000.000	264.624.000	160.920.000	103.704.000	629.376.000
IV	Sở Giáo dục và Đào tạo	44.735.000.000	42.286.650.000	20.093.324.000	22.193.326.000	2.448.350.000
1	Kinh phí thực hiện Nghị định 86/2015/NĐ-CP và Nghị định 81/2021/NĐ-CP	4.119.000.000	6.031.065.000	1.217.985.000	4.813.080.000	(1.912.065.000)
2	Kinh phí thực hiện Nghị định số 116/2016/NĐ-CP	22.125.000.000	19.393.989.000	9.129.528.000	10.264.461.000	2.731.011.000
3	Kinh phí thực hiện Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH - BTC	581.000.000	499.324.000	231.800.000	267.524.000	81.676.000
4	Kinh phí thực hiện Nghị định số 28/2012/NĐ-CP chi trả cho giáo viên trực tiếp dạy HS khuyết tật	210.000.000	1.101.016.000	491.147.000	609.869.000	(891.016.000)
5	KP thực hiện Chính sách cho Trường Chuyên Lê Khiết theo Quyết định số 59/2017/QĐ-UBND ngày 07/9/2017 của UBND tỉnh	9.969.000.000	8.443.133.000	4.579.205.000	3.863.928.000	1.525.867.000
6	KP thực hiện chi trả học bổng học sinh DTNT theo Thông tư liên tịch 109/2009/TTLT/BTC-BGDĐT ngày 29/5/2009 của Liên Bộ Tài chính	7.731.000.000	6.818.123.000	4.443.659.000	2.374.464.000	912.877.000